

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS
VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số / No.: 37/VLG - CBTT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 17, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, VIMC Logistics Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the second Quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS/ VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ Stock code: VLG
- Địa chỉ/ Address: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Room 806, Ocean Park Building, No.1 Dao Duy Anh Street, Kim Lien Ward, Hanoi City, Viet Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
- Email: info@vimclogistics.vn Website: vimclogistics.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed information:*

- BCTC quý 2/2026/ *Financial Statements for the second Quarter of 2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (applicable to listed companies without subsidiaries and without dependent accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (applicable to listed companies with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (applicable to listed companies having dependent accounting units with separate accounting systems)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2026)/ *The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (applicable to reviewed/audited financial statements for 2026):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit, or changes from loss to profit or vice versa (applicable to audited financial statements for 2026):*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, or changes from profit in the same period of the previous year to loss in this period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/07/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on July 17, 2026 at: vimclogistics.com*

Tài liệu đính kèm/
Attached documents:
BCTC Q2/2026
/ *Financial Statements for*
the second Quarter of 2026

Đại diện tổ chức / For and on behalf of the Organization

Người Ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person for Information Disclosure



Vũ Thị Thanh Nhân

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

- | | |
|---|--------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số : B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động sx kinh doanh | Mẫu số : B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09 – DN |

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.578.357.247	210.374.071.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	13.495.090.839	32.246.306.208
1. Tiền	111		13.495.090.839	32.246.306.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.439.671.145	14.612.871.232
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	13.439.671.145	14.612.871.232
4. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.414.496.057	155.293.296.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	136.202.816.162	107.026.651.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.587.451.255	5.695.487.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	54.288.392.847	53.967.971.166
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(10.664.164.207)	(11.396.814.207)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		15.229.099.206	8.221.597.974
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	422.237.807	236.289.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.745.597.825	7.812.772.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	61.263.574	172.535.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.936.386.639	62.564.222.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.856.579.104	11.856.579.104
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	11.856.579.104	11.856.579.104
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		34.827.681.295	36.946.621.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	34.827.681.295	36.946.621.597
- Nguyên giá	222		113.057.526.814	117.288.102.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.229.845.519)	(80.341.480.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.241.512.034	1.241.512.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.241.512.034	1.241.512.034
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	12	11.432.820.000	11.432.820.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.577.794.206	1.086.689.637
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1.577.794.206	1.086.689.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		287.514.743.886	272.938.294.296
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.382.952.985	105.146.166.131
I. Nợ ngắn hạn	310		122.382.952.985	105.146.166.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	102.300.775.433	92.171.630.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	775.968.112	2.003.280.841
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	8.612.666.662	4.643.187.662
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	16	639.065.566	687.705.514
5. Phải trả người lao động	315		1.773.742.475	1.509.899.529
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	2.720.451.901	503.738.243
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	54.000.000	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.826.943.649	3.583.383.900
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.679.339.187	43.340.347
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	165.131.790.901	167.792.128.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.817.305.580	6.477.642.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.817.305.580	6.477.642.844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.514.743.886	272.938.294.296

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

Mẫu số B02-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN VINC LOGISTICS
Số 10 Đường Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quá trình năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

... 010234527... 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyệt Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B03-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.663.649.414	4.193.849.855
2. Điều chỉnh cho các khoản:			222.835.431	541.538.600
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9	2.118.940.302	2.146.070.970
- Các khoản dự phòng	03		(732.650.000)	(457.131.676)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.404.392	3.288.809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.180.859.263)	(1.150.689.503)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.886.484.845	4.735.388.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.210.304.164)	(62.023.116.376)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.676.767.301	41.689.520.312
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(677.052.708)	(250.245.400)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(901.204.290)	(4.695.361.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.459.653	32.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(721.464.657)	(3.397.752.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.818.314.020)	(23.909.067.281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		499.632.321	49.286.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	48.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		854.427.029	1.356.744.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.354.059.350	12.406.030.709

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B03-DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(279.160.000)	(87.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.160.000)	(87.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.743.414.670)	(11.590.326.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.246.306.208	22.293.825.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.800.699)	10.373.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	13.495.090.839	10.713.872.235

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, số 10 lô 2A KĐTMT ngã năm sân bay Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Tổ 1, Khu 6b, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số nhà 24, Đường Lê Hồng Phong, Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 107 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao

dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

15275

3 TY
HÂN
GISTI

- T.P

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	244.336.634	164.396.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.250.754.205	32.081.909.428
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	13.495.090.839	32.246.306.208

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	13.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay (ngắn hạn)	439.671.145	612.871.232
Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	13.439.671.145	14.612.871.232

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn	136.202.816.162	106.218.580.515
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	6.623.238.031	5.462.619.226
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	8.845.464.545	8.615.585.299
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	515.482.189	6.596.557.600
Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long	8.419.048.169	19.620.948.943
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ thuật Ngân Quang	4.351.178.705	403.218.000
Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam	17.776.320.271	15.069.690.148
Các khách hàng khác	89.672.084.252	50.449.961.299
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.174.744.633	808.071.244
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	689.419.462	780.408.842
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	118.152.000	-
Công ty CP phát triển hàng hải	228.407.040	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	77.587.200	-
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.600.000	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	57.578.931	27.662.402
Cộng	137.377.560.795	107.026.651.759

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	4.587.451.255	5.695.487.792
Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ STQ	-	486.110.280
Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd	2.286.636.776	4.764.513.016
Các nhà cung cấp khác	2.195.814.479	339.864.496
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	4.587.451.255	5.695.487.792

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	54.288.392.847	-	53.967.971.166	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	6.747.985.542	-	7.084.957.775	-
Ký cược, ký quỹ	1.942.933.536	-	1.596.670.420	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	7.204.861.554	-	8.890.520.081	-
Các khoản chi hộ	22.087.080.628	-	20.085.851.887	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hà Long	15.979.840.000	-	15.979.840.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	325.691.587	-	330.131.003	-
b. Phải thu dài hạn khác	11.856.579.104	-	11.856.579.104	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.856.579.104	-	11.856.579.104	-
Cộng	66.144.971.951	-	65.824.550.270	-
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	324.126.585	-	324.126.585	-
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Các bên liên quan	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	10.664.164.207	-	11.592.814.207	196.000.000
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30.607.000	-	30.607.000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245.805.831	-	245.805.831	-
Cty TNHH Hồng Ngọc	1.951.321.106	-	1.951.321.106	-
Jo Bounmy Group Co., LTD	2.095.669.961	-	2.095.669.961	-
Công ty TNHH TMDV Long Tiền	91.000.000	-	94.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát	24.844.100	-	27.844.100	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long	167.525.000	-	217.525.000	-
Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.802.477.831	-	2.802.477.831	-
Các đối tượng khác	1.187.652.546	-	2.060.302.546	196.000.000
Cộng	10.664.164.207	-	11.592.814.207	196.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	422.237.807	236.289.668
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	170.856.258	173.393.928
Chi phí khác	251.381.549	62.895.740
b. Dài hạn	1.577.794.206	1.086.689.637
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.577.794.206	1.086.689.637
Cộng	2.000.032.013	1.322.979.305

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(756.966.058)	(3.473.609.650)	-	(4.230.575.708)
Số cuối kỳ	<u>59.823.613.764</u>	<u>29.518.108.038</u>	<u>22.026.537.832</u>	<u>1.689.267.180</u>	<u>113.057.526.814</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	32.420.335.609	22.300.512.313	24.212.510.100	1.408.122.903	80.341.480.925
Số tăng trong năm	1.301.248.890	729.611.646	88.079.766	-	2.118.940.302
- Khấu hao trong năm	1.301.248.890	729.611.646	88.079.766	-	2.118.940.302
Số giảm trong năm	-	(756.966.058)	(3.473.609.650)	-	(4.230.575.708)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(756.966.058)	(3.473.609.650)	-	(4.230.575.708)
Số cuối kỳ	<u>33.721.584.499</u>	<u>22.273.157.901</u>	<u>20.826.980.216</u>	<u>1.408.122.903</u>	<u>78.229.845.519</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.403.278.155	7.974.561.783	1.287.637.382	281.144.277	36.946.621.597
Tại ngày cuối kỳ	<u>26.102.029.265</u>	<u>7.244.950.137</u>	<u>1.199.557.616</u>	<u>281.144.277</u>	<u>34.827.681.295</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	1.241.512.034	1.241.512.034

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết	%
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-	22,12%	36,00%
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000		6.032.820.000			
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000		5.400.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)		
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)		

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.
(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán là các bên không liên quan</i>	96.956.933.435	96.956.933.435	88.220.282.448	88.220.282.448
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	1.506.296.800	1.506.296.800	2.233.666.000	2.233.666.000
Công ty cổ phần T&C	3.047.673.800	3.047.673.800	8.984.731.000	8.984.731.000
Công ty TNHH TM VT và XNK TPS	677.700.000	677.700.000	817.700.000	817.700.000
Công ty TNHH TMDV XNK VNO	48.724.538.585	48.724.538.585	38.969.901.310	38.969.901.310
Công ty cổ phần Sơn Thành HOLDINGS	-	-	3.969.494.640	3.969.494.640
Công ty TNHH Tuấn Châu	3.881.869.356	3.881.869.356	3.901.309.356	3.901.309.356
Các nhà cung cấp khác	39.118.854.894	39.118.854.894	29.343.480.142	29.343.480.142
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	5.343.841.998	5.343.841.998	3.951.347.647	3.951.347.647
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	347.862.174	347.862.174	-	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.961.194.415	3.961.194.415	2.642.237.787	2.642.237.787
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	305.845.000	305.845.000	1.309.109.860	1.309.109.860
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.471.200	4.471.200	-	-
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	711.509.209	711.509.209	-	-
Công ty cổ phần HPH Logistics	12.960.000	12.960.000	-	-
Cộng	102.300.775.433	102.300.775.433	92.171.630.095	92.171.630.095

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	775.968.112	2.003.280.841
Công ty TNHH Khu công nghiệp Hải Hà Việt Nam	-	83.114.844
Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Lợi	774.348.273	1.920.165.997
Công ty TNHH Dệt May BP (Việt Nam)	1.619.839	-
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	775.968.112	2.003.280.841

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	8.532.666.662	4.563.187.662
Cổ đông pháp nhân	80.000.000	80.000.000
Cổ đông	8.452.666.662	4.483.187.662
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận là bên liên quan	80.000.000	80.000.000
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	80.000.000	80.000.000
Cộng	8.612.666.662	4.643.187.662

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT - BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.159.454	-	1.339.832.315	1.339.832.315	33.159.454	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20.572.440	20.572.440	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	651.204.290	846.343.834	901.204.290	-	596.343.834
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.501.224	228.316.590	223.021.092	-	41.796.722
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	139.375.962	-	111.271.842	-	28.104.120	-
Các loại thuế khác	-	-	2.011.510	1.086.500	-	925.010
Cộng	172.535.416	687.705.514	2.548.348.531	2.485.716.637	61.263.574	639.065.566

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	2.720.451.901	503.738.243
Cộng	2.720.451.901	503.738.243

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	18.001.150	1.716.988
Bảo hiểm xã hội	1.826.721	-
Nhận ký quỹ, ký cược	66.500.000	208.939.312
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	538.562.778	170.674.600
Cộng	3.826.943.649	3.583.383.900

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	16.014.540.246	177.329.025.567	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	3.418.723.301	3.418.723.301	
Chia cổ tức	-	-	-	(11.329.704.000)	(11.329.704.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.684.836.246)	(4.684.836.246)	
	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	3.418.723.301	164.733.208.622	
Số dư đầu kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.477.642.844	167.792.128.165	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				3.817.305.580	3.817.305.580	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2.005.098.840)	(2.005.098.840)	
Trích lập quỹ thưởng người quản lý				(223.905.004)	(223.905.004)	
Trả cổ tức				(4.248.639.000)	(4.248.639.000)	
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	3.817.305.580	165.131.790.901	



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
- Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.643.187.662	3.467.336.462
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.248.639.000	11.329.704.000
	279.160.000	87.290.000
Số dư cuối kỳ	8.612.666.662	14.709.750.462

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.162.130	14.162.130
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
Cộng	19.693.185.321	19.693.185.321

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	27.509,95	10.874,74

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.135.606.193	162.823.253.390
Cộng	262.135.606.193	162.823.253.390

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	254.724.218.580	156.475.012.686
Cộng	254.724.218.580	156.475.012.686

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	681.226.942	1.101.403.503
Lãi CLTG trong kỳ	57.930.432	1.660.301
Lãi CLTG đánh giá lại	863.424	10.374.739
Cộng	740.020.798	1.113.438.543

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.426.252	2.920.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.267.816	13.663.548
Cộng	20.694.068	16.583.604

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	1.677.954.046	1.514.123.083
Chi phí vật liệu quản lý	167.495.956	94.133.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.215.350	71.215.350
Thuế, phí và lệ phí	111.271.842	148.089.472
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(732.650.000)	(457.131.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.401.760	1.085.952.837
Các chi phí khác	1.416.508.296	844.148.944
Cộng	3.962.197.250	3.300.531.788

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

27. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	499.632.321	49.286.000
Cộng	499.632.321	49.286.000

28. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	4.500.000	-
Cộng	4.500.000	-

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.663.649.414	4.193.849.855
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	96.500.000	341.728.324
- Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	96.500.000	102.960.000
- Chi phí trích lập dự phòng		238.768.324
Các khoản điều chỉnh giảm	(528.430.246)	(659.945.410)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ năm trước	-	(2.917.959)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này	8.219.754	(10.127.451)
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(536.650.000)	(646.900.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.231.719.168	3.875.632.769
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.231.719.168	3.875.632.769
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	846.343.834	775.126.554
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	651.204.290	4.460.361.955
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(901.204.290)	(4.695.361.955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	596.343.834	540.126.554

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.817.305.580	3.418.723.301
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.817.305.580	3.418.723.301
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.817.305.580	3.418.723.301
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	241

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	222.835.494	146.470.298
Chi phí nhân công	10.230.622.035	7.518.915.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.118.940.302	2.146.070.970
Thuế, phí và lệ phí	111.271.842	148.089.472
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(732.650.000)	(457.131.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.817.090.847	149.376.183.048
Chi phí khác	2.918.305.310	896.946.419
Cộng	258.686.415.830	159.775.544.474

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.816.186.785	4.620.588.962
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	71.840.000	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN	3.905.860.402	4.474.997.481
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	211.488.000	108.700.000
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.333.333	-
Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	404.302.650	30.410.000
Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	171.900.000	-
Công ty cổ phần Vận tải container VIMC	47.462.400	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật -Việt	-	6.481.481
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	9.853.101.242	9.319.308.424
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	614.954.665	575.645.204
Công ty CP đại lý tàu biển và logistics Vosco	-	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.431.519.702	3.900.537.897
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	267.593	92.593
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.867.834.000	586.925.000
Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn- Cảng Hiệp Phước	-	-
Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas)	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	381.254.500	107.190.000
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	228.460.000	12.130.000
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	160.658.333	3.564.790.365
Chi nhánh TCT hàng hải Việt Nam - CTCP tại hải Phòng	-	-
Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	38.916.667	1.324.076
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	1.795.516.033	31.675.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	437.598.238
Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.502.200	60.085.600
Công ty TNHH khai thác container Việt nam	30.217.039	11.079.451
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	890.909.610	-
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	8.147.500	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	176.408.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	14.400.000	-
Công ty cổ phần HPH Logistics	16.225.000	30.235.000
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	32.425.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	158.485.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B09 - DN

Kèm theo Thông tư 99/2025/TT – BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Chức vụ	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Mai Lê Lợi	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Chủ tịch HĐQT	111.182.946	180.845.696
Nguyễn Đình Chung	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Chủ tịch HĐQT	14.780.000	
Nguyễn Hồng Thái	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Nguyễn Đăng Song	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Đỗ Đức Ân	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Dương Thu Hiền	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Thành viên HĐQT	25.740.000	25.740.000
Đinh Thị Việt Hà	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	25.740.000	8.580.000
Phan Nhân Thảo	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	15.990.000	8.580.000
Nguyễn Quốc Cường	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	15.990.000	8.580.000
Lương Anh Hoàng	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	9.750.000	-
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	9.750.000	-
Đinh Thị Việt Hà		Tổng giám đốc	158.251.354	170.888.063
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	94.270.825	127.063.714
Trần Thị Loan	Bổ nhiệm từ 05/11/2025	Phó Tổng Giám đốc	129.894.622	129.956.622
Nguyễn Thị Hằng	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Trưởng BKS	25.740.000	25.725.000
Nguyễn Thị Hà Trang	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	21.120.000	21.120.000
Vũ Lan Phương	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	21.120.000	21.120.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Phụ trách kế toán



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Đinh Thị Việt Hà